

THIẾT CHẾ GIÁO DỤC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1884-1945

*Nguyễn Hoa Mai**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/12/2020

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 04/6/2021

Ngày bài báo được duyệt đăng: 25/6/2021

Tóm tắt: Sau khi bình định xong nước ta, thực dân Pháp từng bước xây dựng hệ thống thiết chế giáo dục từ trung ương đến địa phương. Thiết chế này giúp người dân có cơ hội tiếp cận giáo dục nhiều hơn. Nhờ thế, số lượng người học tăng nhiều so với các giai đoạn trước đó (tuy tỷ lệ người đi học trên tổng số dân còn thấp). Với tinh thần cởi mở trong tiếp nhận các giá trị “ưu thắng” của kẻ thù để làm giàu nền văn hóa của mình, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người Việt Nam đã mạnh dạn tiếp nhận và tham gia vào thiết chế giáo dục này. Bên cạnh đó, họ còn tích cực xây dựng trường học của riêng mình để giáo dục, đào tạo học sinh người Việt Nam theo mục đích riêng. Mặc dù còn nhiều hạn chế, song thiết chế giáo dục Việt Nam giai đoạn này do người Pháp xây dựng đã góp phần làm nên sự thay đổi cho diện mạo giáo dục đương thời và để lại dấu ấn đến ngày nay.

Từ khóa: giáo dục Pháp thuộc, thiết chế, giai đoạn 1884-1945

I. Đặt vấn đề

Sau Hòa ước Harmand năm 1883 và Hiệp định Patenôtre năm 1884, nhà Nguyễn chính thức công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Từ thời điểm này, có thể khẳng định, Pháp chính thức đô hộ trên toàn cõi Việt Nam, thực hiện các chính sách thực dân, khai thác thuộc địa. Với ý đồ tạo ra một thể hệ trí thức mới tuyệt đối trung thành với “mẫu quốc” thấm nhuần ngôn ngữ, văn hóa Pháp, con đường ngắn nhất và mang tính quyết định nhất mà người Pháp xác định là giáo dục. Chính sách *cưỡng bức rồi hợp tác* lần lượt được thực hiện để xây dựng nền giáo dục

do người Pháp làm chủ. Đây cũng là thời điểm văn hóa Việt Nam bắt đầu chính thức giao lưu, tiếp xúc với một nền văn hóa, văn minh mới của nhân loại và với phần còn lại của nền văn hóa nhân loại. Do chính sách của các nhà cầm quyền, chủ thể tiếp nhận văn hóa (người Việt Nam) có khi bị ép buộc tiếp nhận các yếu tố văn hóa, giáo dục. Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu giải quyết các vấn đề lịch sử đặt ra cho dân tộc, họ đã chủ động tìm đến với nền văn hóa, văn minh này để “gạn đục khơi trong”, tìm những giá trị phù hợp mới mục đích của mình. Nhờ đó, một diện mạo mới với tính chất mới cho nền giáo dục Việt

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Nam đương thời được hình thành. Trong đó có thiết chế giáo dục.

II. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết Tiếp biến văn hóa được sử dụng làm khung nghiên cứu của bài báo.

Các nhà dân tộc học phương Tây lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ tiếp biến văn hóa vào khoảng năm 1880 và nó trở nên phổ biến vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX với các nhà nhân học văn hóa Bắc Mỹ. Vấn đề này lại tiếp tục được nghiên cứu với nhiều giác độ khác nhau: tâm lý học, dân tộc học, nhân học văn hóa... với nhiều quan niệm và cách lý giải mới. Nhà nhân học văn hóa Franz Boas tìm hiểu các đặc điểm văn hóa trong khuôn khổ của hai quá trình lịch sử: *truyền bá* và *biến đổi*. Boas sử dụng các khái niệm chủ chốt này để giải thích văn hóa và diễn giải ý nghĩa của văn hóa. Ông tin rằng: hành động sáng tạo văn hóa của một dân tộc cơ bản là kết quả tích lũy của truyền bá. Năm 1936, Robert Redfield, Ralph Linton và Melville Herskovits xuất bản “Trích lục về Nghiên cứu Tiếp biến văn hoá” khi vấn đề này trở thành một trong những nội dung quan trọng của nhân học. Mặc dù vào thời điểm công bố, tuy mới chỉ ở “dạng khung”, nhưng *Bản trích lục* đã cung cấp sườn khá chi tiết cho các nghiên cứu về hội nhập văn hóa và tiếp biến văn hóa.

Tại Việt Nam, thuật ngữ tiếp biến văn hóa được các nhà văn hóa học dịch theo nhiều cách khác nhau: “văn hóa hóa” (Nguyễn Khắc Viện), “hỗn dung văn hoá” (Nguyễn Đức Từ Chi), “đan xen văn hóa” (Trần Quốc Vượng), “tiếp biến văn hóa” (tiếp xúc và biến đổi văn hóa) (Hà Văn Tấn), “giao hòa văn hóa” (Hoàng Ngọc Hiến), “tương tác văn hóa” (Hữu Ngọc),

“Chuyển giao văn hóa” (Hoài Hương).

Nhìn chung, *tiếp biến văn hóa được hiểu là quá trình tiếp xúc lâu dài của hai hay nhiều nền văn hóa dẫn đến sự biến đổi mô thức văn hóa của một hay các nền văn hóa ấy.*

Bài nghiên cứu sử dụng lý thuyết này để làm khung tham chiếu. Qua đó, tìm hiểu trong quá trình tiếp xúc với nền giáo dục Pháp, người Việt Nam đã tiếp nhận, biến đổi những gì để xây dựng nền giáo dục của riêng mình. Điều đó có ý nghĩa gì với nền giáo dục Việt Nam đương thời và ngày nay.

III. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp so sánh - đối chiếu: sử dụng để nghiên cứu sự biến đổi của các yếu tố trong nền giáo dục, trong đó có thiết chế giáo dục. Từ đó, chỉ ra sự biến đổi của giáo dục Việt Nam giai đoạn này khi tiếp xúc với văn hóa, giáo dục Pháp.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: trên cơ sở những tư liệu, tài liệu về nền giáo dục giai đoạn 1884-1945, nghiên cứu sinh tiến hành phân tích một cách trừu tượng hóa các thành tố của nền giáo dục, sau đó tổng hợp lại bằng sự đánh giá để làm sáng tỏ đối tượng nghiên cứu.

IV. Kết quả và thảo luận

Thiết chế là các cơ quan, bộ máy, cách thức tổ chức vận hành nền giáo dục, bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức cộng đồng xã hội có chức năng giáo dục (ngành giáo dục). Đây được xem là hệ thống thiết chế xã hội - văn hóa của giáo dục - một thành tố của nền văn hóa nói chung và yếu tố cấu thành nền văn hóa giáo dục nói riêng. Thiết chế giáo dục tại Việt Nam được thiết lập từ rất sớm, song

mới chỉ dừng lại ở cấp trung ương, các địa phương chưa được thiết lập, chủ yếu là do nhân dân tự tổ chức. Đến khi thực dân Pháp thiết lập cơ quan cai trị thuộc địa, hệ thống thiết chế giáo dục được tổ chức từ trung ương đến địa phương. Thiết chế này giúp người dân có cơ hội tiếp cận giáo dục nhiều hơn. Với tinh thần cởi mở trong tiếp nhận các giá trị “ưu thắng” của kẻ thù để làm giàu nền văn hóa của mình, xây dựng nền giáo dục tiên tiến, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người Việt Nam đã mạnh dạn tiếp nhận và tham gia vào thiết chế giáo dục này. Mặc dù còn nhiều hạn chế, song thiết chế giáo dục Việt Nam giai đoạn này do người Pháp xây dựng đã góp phần làm nên sự thay đổi cho diện mạo giáo dục đương thời.

Ngay khi chiếm được Nam Kỳ, Sở Học chính Nam Kỳ được thành lập vào tháng 3-1879 nhằm quản lý các công việc liên quan đến giáo dục, như: các loại trường công Pháp - Việt, chế độ tài chính, chương trình học, bằng cấp... Sau này, nhiều cơ quan, tổ chức giáo dục được thành lập. Ví dụ như: Hội đồng Học chính Bắc Kỳ (được thành lập ngày 27/4/1904), Tổng Nha Học chính Đông Dương (bao gồm: Sở Học chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ thành lập vào 20/6/1905) và Hội đồng Hoàn thiện giáo dục (thành lập ngày 8/3/1906). Trong khi đó, Bộ Học được triều đình nhà Nguyễn thành lập, đứng đầu là Thượng thư Cao Xuân Dục (đặt dưới sự quản lý của triều đình Huế), chủ yếu quản lý giáo dục trong các trường Nho học ở Trung Kỳ và gần như không có vai trò gì. Tổ chức cơ quan hành chính quản lý giáo dục Nha Học chính Đông Dương là cơ quan quản lý giáo dục của Pháp trên toàn cõi Đông Dương do Toàn quyền Đông Dương quy

định hoạt động; Sở Học chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ quản lý công việc giáo dục ở các kỳ, đặt dưới sự quản lý của các Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc. Đây là đặc điểm khác biệt so với giáo dục Nho học truyền thống đã tồn tại gần ngàn năm ở Việt Nam. Đó là: nhà nước chỉ tổ chức và quy định về thi cử, việc học người dân tự tổ chức; nhà nước chỉ có trường học cho con em Hoàng thân, quan lại, địa chủ (như: Quốc Tử Giám, sau này có mở rộng cho con em bình dân nhưng số lượng rất hạn chế).

Sau khi ban hành Bộ *Học chính tổng quy*, việc tổ chức giáo dục hai kỳ Bắc Kỳ và Trung Kỳ có sự thay đổi. Bãi bỏ các chức danh quản lý giáo dục: đốc học (tỉnh), giáo thụ (phủ) và huân đạo (huyện). Việc học các kỳ phải có sự giám sát của thanh tra người Pháp (có thể dùng người Việt nếu thiếu). Thanh tra giám sát việc học ở các trường: việc dạy - học, tài liệu, cơ sở vật chất... và lập báo cáo gửi Công sứ. Ở các tỉnh lỵ và huyện lỵ, các trường tiểu học (bao gồm cả các trường tiểu học kiêm bị) phải chịu sự kiểm soát của đốc học người Pháp.

Bên cạnh đó, người Pháp còn thành lập một số tổ chức để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (được thành lập năm 1906) để nghiên cứu cải tổ nền giáo dục cũ và cải cách các kỳ thi Hương ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Ngày 19-10-1906, Tổng thống Pháp quyết định cải tổ Ủy ban Tư vấn giáo dục thuộc địa cấp cao rồi thành lập Ban Thư ký thường trực của Ủy ban này... Hội đồng cố vấn Học chính được thành lập năm 1917 để bàn bạc, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc học ở Đông Dương, Toàn quyền làm chủ tịch Hội đồng; Tổng

Giám đốc Nha Học chính và Giám đốc đại học là Phó Chủ tịch. Hằng năm, hội đồng họp ít nhất một lần, nghe báo cáo của thanh tra về các vấn đề giáo dục nổi bật của giáo dục, ngân sách để thảo luận và đề xuất ý kiến lên Toàn quyền.

Năm 1932, khi Bảo Đại về nước tiếp quản vương triều của nhà Nguyễn, Bộ Quốc dân giáo dục được lập trở lại do Phạm Quỳnh làm Thượng thư, quản lý toàn bộ giáo dục sơ học. Từ đó, các trường hương thôn nắm quyền tự chủ về ngân sách, tự tuyển chọn giáo viên và chương trình; các bậc học cao hơn, người Pháp vẫn nắm quyền chi phối.

Để triển khai tư tưởng, thực hiện các mục tiêu giáo dục, nhà cầm quyền người Pháp quy định và tổ chức xây mới nhiều trường học. Mô hình trường học có tổ chức và được sắp xếp theo lớp, tuổi; có hệ thống quản lý chặt chẽ từ bậc học nhỏ nhất được hình thành, khác hẳn với mô hình lớp học truyền thống. Các trường phổ thông công lập là những nhà gạch lợp ngói kiên cố và có phòng thí nghiệm, khu ký túc. *Học chính tổng quy* quy định: Cơ sở vật chất do xã cung cấp hoặc xây dựng dùng làm trường học phải đáp ứng quy định về xây dựng cũng như điều kiện vệ sinh môi trường do trường ban Chỉ đạo bậc tiểu học soạn thảo cho từng xứ thuộc Liên bang, kèm theo nghị định ban hành của người đứng đầu chính quyền địa phương. “Trong lớp, học sinh ngồi trên ghế dài, bàn học đủ tiêu chuẩn để có thể đọc và viết một các tiện lợi nhất; không để học sinh ngồi xồm trên đất hoặc ván”.

Hệ thống trường được tổ chức: Trường Sơ học ở các huyện lỵ. Trường Tiểu học ở tỉnh lỵ và một vài huyện lỵ lớn, trung bình mỗi tỉnh có từ 2 đến 4 trường, có từ

200 đến 400 học sinh. Các tỉnh lỵ lớn có trường Sơ học hay Tiểu học dành riêng cho nữ sinh. Các thành phố lớn mới có trường Cao đẳng Tiểu học (Bắc Kỳ có các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Lạng Sơn; Trung Kỳ có: Thanh Hóa, Nghệ An (Vinh), Huế, Quy Nhơn; Nam Kỳ có: Sài Gòn, Cần Thơ, Mỹ Tho). Các trường Cao đẳng Tiểu học dành riêng cho nữ sinh chỉ có ở Hà Nội (trường Đồng Khánh), Huế (trường Đồng Khánh), Sài Gòn (trường Gia Long còn gọi là trường Áo Tím). Bậc Trung học (Tú Tài) chỉ có ở Hà Nội (trường Bưởi), Huế (trường Khải Định), Sài Gòn (trường Pétrus Ký). Mỗi trường có khoảng từ 100 đến 200 học sinh. Bậc Tú Tài cũng có ở các trường Pháp tại Hà Nội (trường Albert Sarraut), Sài Gòn (Chasseloup Laubat). Ngoài hệ thống trường công còn có các trường tư phần lớn do giáo hội Thiên Chúa giáo xây dựng ngay từ những ngày đầu Pháp chiếm Việt Nam. Hai trường lớn nhất của Công giáo là trường Pellerin ở Huế và trường Taberd ở Sài Gòn. Sau năm 1930 có một số trường tư thực do tư nhân mở ra ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và ở một vài tỉnh lỵ lớn đa số là các trường bậc Tiểu học. Tư thực bậc Cao đẳng Tiểu học chỉ có ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Riêng tư thực bậc Tú tài chỉ có ở Hà Nội và Sài Gòn nhưng chỉ có lớp cho 2 năm đầu vì học sinh đậu Tú tài phần thứ nhất đương nhiên được thu nhận vào trường công. Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp - Việt do Pháp thiết lập rất nhỏ.

Như vậy, từ khi xâm chiếm và bình định xong Việt Nam, qua sự điều chỉnh, cải cách của các quan chức thực dân từ Bonard, Krant, Lafont qua Paul Bert, Paul Beau, Klobukowsky đến Albert Sarraut rồi cuối cùng là Martial Merlin, Alexandre Varenne, nền giáo dục Việt

Nam đã được thiết lập thống nhất, gồm 3 bậc: Tiểu học, Cao đẳng Tiểu học và Trung học với tổng thời gian học là 13 năm, được tổ chức như sau:

Tiểu học (6 năm): Đòng ấu, Dự bị, Sơ đẳng, Trung đẳng đệ nhất niên, Trung đẳng đệ nhị niên, Cao đẳng. Học xong lớp Sơ đẳng, học sinh phải thi Sơ học yếu lược rồi tiếp tục học lên để đi thi lấy bằng Sơ đẳng Tiểu học.

Cao đẳng Tiểu học (4 năm): đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và đệ tứ niên. Sau khi học xong, học sinh được đi thi để lấy bằng Cao đẳng Tiểu học (còn có tên khác là Thành Chung hay Diplôme).

Trung học (3 năm), chia thành 2 giai đoạn: Hai năm đầu kết thúc bằng kỳ thi lấy bằng Tú tài phần thứ nhất; sau đó, học sinh được tuyển thẳng để học năm thứ 3 của bậc Trung học và thi Tú tài Toàn phần. Kết thúc bậc học phổ thông, học sinh có thể dự thi vào một số trường cao đẳng, dạy nghề.

Sau cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, các trường dân lập được phép thành lập khi có đủ các điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất và được nhà cầm quyền cho phép. Với các trường tư thục đệ nhất cấp và đệ nhị cấp, người đứng đầu chính quyền địa phương quy định bằng nghị định riêng. Các trường trung học chỉ được mở nếu Toàn quyền cho phép. Hiệu trưởng các trường tư thục được quyền lựa chọn phương pháp, chương trình, giáo trình với điều kiện hoạt động tại các trường không trái với luân lý, luật lệ; sách giáo khoa phát cho học sinh không vi phạm các quy định của địa phương. Do đó, “Từ những năm 1906-1907, có đến 40 trường dân lập ra đời ở Quảng Nam với công đầu thuộc về Phan Châu Trinh và Lê Cơ. Tuy nhiên,

những trường học này có quy mô nhỏ bé lại nằm ở vị trí không thuận lợi nên sức ảnh hưởng không lớn lắm”.

Đến cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai, *Học chính tổng quy* quy định các trường tư thục được phép hoạt động nhưng quy định rất ngặt nghèo nên khó có thể tồn tại. Thí dụ như:

- Không có trường tư nào được mở nếu không được cấp phép, trừ các trường tư gia (không quá 5 học sinh, cùng chung một nhà: con, cháu, con nuôi);

- Cơ sở vật chất phải bảo đảm: lớp học thông thoáng, đủ ánh sáng, đủ điều kiện vệ sinh, diện tích phù hợp;

- Bảo đảm: nhà vệ sinh phải được cọ rửa sạch sẽ hằng ngày bằng xà phòng, sàn lớp học phải được lau bằng giẻ, cọ rửa bằng xà phòng hằng tuần, trường phải được quét vôi lại hoặc cọ rửa hai lần một năm; học sinh phải rửa tay trước khi ăn và sau giờ giải lao.

Do đó, số lượng trường tư được hình thành trong giai đoạn này rất ít, chủ yếu là các trường tư thục tôn giáo. Do đó, nhu cầu học tập của nhân dân không giải quyết được. Tuy nhiên, những thiết chế ban đầu của trường dân lập cũng tạo được nhiều dấu ấn trong quá trình phát triển của văn hóa giáo dục Việt Nam.

Việc tổ chức, quản lý nền giáo dục dần hoàn thiện từ trung ương đến địa phương. Sau thời gian thử nghiệm ở Nam Kỳ, đến năm 1906, nền giáo dục được thống nhất trên cả cõi Đông Dương. Nội dung chương trình thực hiện thống nhất ở tất cả các kỳ. Việc thi cử, tuyển sinh, nội dung thi, cách thức tổ chức kỳ thi được quy định cụ thể về thời gian, dung lượng.

Nhờ đó, việc chuẩn bị của người học và nhà quản lý được chủ động, dễ dàng và có tổ chức hơn.

Quản lý giáo viên, nhân viên trong bộ máy hành chính nhà nước về giáo dục khá chặt chẽ. Mỗi giáo viên có một bộ hồ sơ lưu trữ tại Sở Học chính hoặc Phủ Toàn quyền để quản lý. Việc bố trí giờ dạy, môn dạy, thời gian nâng lương - nâng hạng, thời gian nghỉ bảo hiểm, kỷ luật, khen thưởng, chuyển công tác... đều được lưu trong hồ sơ.

Học sinh có những quy định chặt chẽ về điều kiện tuyển sinh, độ tuổi đi học, điều kiện nhận học bổng, thời gian nhập học và nghỉ học, yêu cầu về đạo đức, sức khỏe,... Điều này góp phần tổ chức và vận hành nền giáo dục dễ dàng hơn. Cụ thể: Năm dự bị đầu tiên: dưới 9 tuổi khi năm học bắt đầu;

Lớp sơ đẳng (tính đến đầu năm học):
lớp 9: dưới 10 tuổi, lớp 8: dưới 11 tuổi, lớp 7: dưới 12 tuổi;

Lớp Trung học (tính đến ngày 01/10 hằng năm)

- Đệ nhất cấp: lớp 6 - dưới 13 tuổi, lớp 5: dưới 14 tuổi, lớp 4: dưới 15 tuổi; lớp 3: dưới 16 tuổi;

- Đệ nhị cấp: lớp nhì - dưới 18 tuổi, lớp nhất - dưới 19 tuổi, lớp toán và triết học: dưới 20 tuổi.

Cùng với việc thiết lập bộ máy chính quyền thực dân, một cơ quan quản lý giáo dục mới cũng dần được xây dựng ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Quá trình này có thể chia làm hai giai đoạn: trước năm 1918, Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ có một hệ thống quản lý giáo dục tương đối khác biệt. Theo đó, ở Nam Kỳ hệ thống

trường học và thi cử Nho giáo chấm dứt từ những năm 1867 cùng với việc các quan học chính theo hệ thống Nho học bị triệu hồi về Huế. Sở Học chính Nam Kỳ được thiết lập từ năm 1879 nắm việc điều hành giáo dục ở xứ này. Trong khi đó, vào năm 1905, Sở Học chính mới được hình thành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cùng với hai cơ quan giáo dục khác là Hội đồng Học chính và Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ. Trong thời kỳ này, các quan học chính bản xứ vẫn duy trì hoạt động để phục vụ cho việc học tập và thi cử truyền thống, mọi việc điều phối đều do các quan thủ hiến người Pháp đảm nhiệm. *Học chính Tổng quy* ban hành cuối năm 1917 đã làm thay đổi diện mạo giáo dục Việt Nam. Trong lĩnh vực quản lý, một cơ quan chung nắm quyền điều hành giáo dục là Tổng nha Học chính Đông Dương. Dưới Tổng Nha Học chính là các Sở Học chính theo dõi hoạt động các trường học ở từng xứ. Ngoài Tổng Nha Học chính còn có Hội đồng giáo dục do đích thân Toàn quyền làm chủ tịch. Theo cơ chế quản lý mới, tất cả các quan học chính bản xứ đều bị miễn nhiệm kể từ năm 1918 ở Bắc Kỳ và năm 1919 ở Trung Kỳ để đảm bảo cho một hệ thống giáo dục định hướng theo mô hình Pháp trên toàn Đông Dương. Đến năm 1932, yếu tố bản xứ phục hồi trở lại. Chức quan học chính theo hệ thống Nho học được khôi phục và Bộ quốc gia Giáo dục được lập lại để giám sát việc học của các trường Sơ học, một loại trường mới được mở ra kể từ năm 1926 học chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ.

Tiếp nhận những tư tưởng giáo dục tiên bộ và cách thức tổ chức giáo dục của người Pháp, người dân Việt Nam đã xây dựng được thiết chế giáo dục riêng cho

mình, thực hiện mục tiêu riêng song song với yêu cầu của nhà cầm quyền. Việc thành lập các trường tư thục, các hội và báo chí đã thể hiện sự khúc xạ văn hóa trong giáo dục giai đoạn này. Một số trường tư thục tiêu biểu giai đoạn này là: Thăng Long (Hà Nội); Diên Phong, Quốc Bình, Phú Lâm, Thăng Bình (Quảng Nam); Dục Thanh (Bình Thuận)... Thiết chế này song song tồn tại với thiết chế người Pháp tổ chức, trở thành một bộ phận của nền giáo dục Việt Nam đương thời.

V. Kết luận

Nền giáo dục do người Pháp tổ chức tại Việt Nam giai đoạn 1884-1945 qua nhiều lần thay đổi đã tạo nên một thiết chế tương đối ổn định. Thiết chế này góp phần hiện thực hóa tư tưởng, quan niệm giáo dục của chính quyền thực dân ở Việt Nam: chinh phục tinh thần và ý thức của người bản địa. Song, văn hóa Việt Nam qua mỗi lần giao lưu, tiếp biến dù trong điều kiện áp bức hay tự nguyện, cái nội sinh luôn phát huy vai trò tích cực. Sau mỗi lần tiếp biến đó, bản sắc văn hóa không những không mất đi mà còn ngày được bồi đắp, văn hóa càng ngày càng phát triển. Do đó, trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, không nên ngần ngại tiếp cận cái mới, trái lại, tiếp tục phát huy tinh thần khai phóng, cởi mở, sẵn sàng tiếp thu với cái mới để giải quyết các vấn đề của thời đại. Nói cách khác, cần mạnh dạn giao lưu và đón nhận cái mới, phát huy vai trò tích cực của truyền thống văn hóa dân tộc để nội sinh hóa cái ngoại sinh. Quá trình đó, chú ý vai trò của giáo dục vừa là như một kênh quan trọng của tiếp biến và biến đổi văn hóa, vừa là kết quả của chính quá trình tiếp biến.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại (Tái bản lần 2, có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Phan Trọng Báu, *Nền Giáo dục Pháp - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, (2015).
- [3] Mai Văn Hai, Mai Kiệm (2018), *Xã hội học Văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội (2018).
- [4] Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, (1985).
- [5] Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb, Văn hóa Thông tin, Hà Nội, (1998).
- [6] Albert Sarraut, “*La mission sivilisatrice de la France*”, *Nam phong* Tạp chí, (95), (1925).
- [7] Boas F., *General Anthropology*. Boston: D.C. Heath and Company E. (1994).
- [8] Redfield R, Linton R, Herskovits MJ, *Memorandum for the Study of acculturation*, *American Anthropologist*, 1936; 38(1): pp.149-152.
- [9] Hữu Ngọc: *Đối thoại giữa các nền văn minh dưới góc độ tiếp biến văn hóa ở Việt Nam*, tại trang <http://baotangnhanhoc.org/vi/bai-nghien-cu-lch-s/691-i-thoi-gia-cac-nn-vn-minh-di-goc--tip-bin-vn-hoa--vit-nam-.html>, [truy cập ngày 25/10/2019]

Địa chỉ tác giả: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Email: hoamainguyen1982@gmail.com

